

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2021.

V/v: “ Tranh chấp ly hôn giữa ông
H và bà T”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tuyết Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hải Long.

Bà Đỗ Thị Thu Hương.

-Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên tòa:
Bà Hồ Thị Thanh– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 800/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020, về việc tranh chấp ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê H. Địa chỉ: Trú tại: 272/8 (số mới 272) đường L, phường J , thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị T. Địa chỉ: Trú tại: 272/8 (số mới 272) đường L, phường J , thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án thành phố Đà Lạt và quá trình tố tụng nguyên đơn Lê H trình bày: Ông kết hôn với bà Trần Thị T vào năm 1990, không đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc ai, không có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng làm ăn chung sống tại phường J, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung hạnh phúc 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông ra ngoài làm ăn, có bạn bè, có bạn trai, có bạn

gái, bà T ghen tuông, có những lời nói không đúng, gây ảnh hưởng đến công việc của ông. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung tên Lê Trần Ngọc A, sinh ngày 15/02/1992; Lê Trần K, sinh ngày 11/9/1993; Lê Trần Ngọc K, sinh ngày 25/5/1995. Các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng có nhà 272/8 (số mới 272) đường L, phường J, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Theo các tài liệu thể hiện tại hồ sơ bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Lê H kết hôn năm 1990, không đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện không ai ép buộc ai, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng làm ăn chung sống tại phường 11, thành phố Đà Lạt. Cuộc sống hạnh phúc từ khi kết hôn cho đến nay, chỉ từ đầu năm 2020, ông H đi làm bảo vệ tại bến xe T, có quan hệ với người phụ nữ khác tên M, là giáo viên Trường N (Cô M thừa nhận và có cam kết, bà có giấy cam kết), về gây gỗ với vợ con, đòi bán nhà, không đưa tiền về nhà. Nay ông H yêu cầu ly hôn bà không đồng ý vì lý do yêu cầu ly hôn ông H đưa ra không chính đáng, mâu thuẫn chưa đến mức phải ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung tên Lê Trần Ngọc A, sinh ngày 15/02/1992; Lê Trần K, sinh ngày 11/9/1993; Lê Trần Ngọc K, sinh ngày 25/5/1995.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà tại 272/8 đường L, phường J, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, chưa được cấp chứng nhận, do yêu cầu đoàn tụ nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa ông Lê H không yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu nào khác.

Tại phiên Tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt phát biểu ý kiến về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án như của Hội đồng xét xử tại phiên tòa và của những người tham gia tố tụng. Về yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê H. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê H và bà Trần Thị T. Về con chung các con đã trưởng thành nên không đề cập. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị T, được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt. Vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ông Lê H có đơn yêu cầu xin ly hôn với bà Trần Thị T, bà Trần Thị T không đồng ý ly hôn, nên xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp ly hôn”. Bà Trần Thị T có địa chỉ tại số nhà 272/8 (số mới 272) đường L, phường J, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông Lê H và bà Trần Thị T chung sống với nhau từ năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông Lê H và bà Trần Thị T là không tuân thủ đúng trình tự quy định của pháp luật. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc khoảng 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không sự tin tưởng nhau, nghi ngờ sự chung thủy với nhau, hai bên không dàn xếp được mâu thuẫn, dẫn đến ông Lê H yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T. Xét thấy theo Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định “ Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng” và theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Để bảo đảm quyền nhân thân cho cả hai bên, căn cứ vào Điều 11 và 87 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị quyết số: 35/2000 /QH -10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 14 và 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê H. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê H và bà Trần Thị T.

[4] Về con chung: Giữa ông Lê H và bà Trần Thị T, có 03 con chung tên Lê Trần Ngọc A, sinh ngày 15/02/1992; Lê Trần K, sinh ngày 11/9/1993; Lê Trần Ngọc K ngày 25/5/1995. Các con đã trưởng thành nên không đề cập.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có tranh chấp nên không đề cập.

[6] Về án phí : Ông Lê H không xin miễn án phí mà đồng ý chịu án phí hôn nhân gia đình theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 11 và Điều 87 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 35/2010 /QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê H và bà Trần Thị T.

2- Về án phí: Ông Lê H đồng ý chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (Được trừ vào số tiền tạm nộp án phí ông Lê H đã nộp theo biên lai thu số AAA/2017/0003439 ngày 16/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ). Ông Lê H đã nộp đủ.

3- Về quyền kháng cáo: Ông Lê H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4- Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận;

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND tp.Đ;
- Chi cục THADS tp. Đ
- UBND phường j,tp.D .
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký tên và đóng dấu**

Đoàn Thị Tuyết Nga